

UỶ BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

Số: 5221 /2001/QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----B.100

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
V/v Điều chỉnh kế hoạch đầu tư và xây dựng cơ bản
tỉnh Thái Nguyên năm 2001.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND.
- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch đầu tư năm 2001 tỉnh Thái Nguyên tại các Quyết định của UBND tỉnh số 914/2001/QĐ-UB ngày 08 / 3 / 2001, số 1987/2001/QĐ-UB ngày 21/ 5 / 2001, số 1708/ 2001/ QĐ-UB ngày 25 / 4 / 2001, số 3784/2001/QĐ-UB ngày 05 / 10 / 2001 và số 5183 / 2001/QĐ-UB ngày 30 / 12 / 2001 của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và đầu tư

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: - Nay Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2001 tỉnh Thái Nguyên cho Ủy ban nhân dân các Huyện, Thành phố, Thị xã, các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ đầu tư thuộc tỉnh Thái Nguyên, theo các biểu chi tiết kèm theo quyết định này.

Điều 2: Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công, Thủ trưởng các đơn vị chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo qui định

Điều 3 : - Các ông , bà : Chánh Văn phòng HĐND&UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố Thái Nguyên, Thị xã Sông Công. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các đơn vị Chủ Đầu tư có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
CHỦ TỊCH

- TT Tỉnh uỷ (B/c)
- TT. HĐND tỉnh (B/c)
- Các đ/c CT, PCT
- Như điều 3
- Các bộ phận nghiên cứu
- Lưu VP-XDCB B300



Lương Đức Tính



KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2001

Tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo quyết định số: 5221/2001/QĐ-UB, ngày 31 tháng 12 năm 2001
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN	KẾ HOẠCH ĐÃ GIAO NĂM 2001	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2001
1	2	3	4
A	<u>NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG (Đợt I + II)</u>	80310	80310
	<i>Trong nước</i>	<i>69060</i>	<i>69060</i>
	<i>Ngoài nước</i>	<i>11250</i>	<i>11250</i>
I	<u>THIẾT KẾ QUY HOẠCH</u>	654	654
1	QH lưới điện Tỉnh TN đến 2010	80	80
2	QH lưới điện Phổ Yên, Phú Bình đến 2010	60	60
3	QH giao thông huyện Phú Bình đến 2010	29	29
4	QH giao thông Định Hoá, Đồng hỷ đến 2010	50	50
5	QH trung tâm cụm xã Bảo Linh Định Hoá	65	65
6	QH trung tâm xã Bình Long - Võ Nhai	65	65
7	QH phát triển thương mại đến 2010	15	15
8	Điều chỉnh QH thị trấn Ba Hàng Phổ Yên	30	30
9	Điều chỉnh QH thị trấn úc Sơn Phú Bình	30	30
10	QH mạng lưới trường dạy nghề tỉnh TN	50	50
11	QH phát triển KT - XH 2 xã khó khăn ĐHY	20	20
12	QH phát triển KT - XH 3 xã khó khăn V.Nhai	30	30
13	QH P/ triển KT - XH 13 xã khó khăn Định Hoá	130	130
II	<u>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</u>	2016	2016
1	DA đường Bến Huống Thái Nguyên	6	6
2	Da đường Chợ Chu Lam Vĩ Định Hoá	50	50
3	DA cầu vượt Sông Cầu	50	50
4	DA ADB đường tỉnh lộ	40	40
5	Lập DA và TKKT phòng xúc tiến thương mại	5	5

1	2	3	4
6	DA ĐCĐC xã Linh Thông Định Hoá	15	15
7	DA KTM xã Bình Sơn Sông Công	15	15
8	DA cầu treo Bến oánh Đồng Hỷ	30	30
9	DA phục hồi, bảo tồn DT chiến khu Việt Bắc TN	50	50
10	Trung tâm y tế Đại Từ	25	25
11	Lập DA và TKDT lưới điện đảo Long Hội	39	39
12	DA trụ sở UBND Tỉnh Thái Nguyên	50	50
13	DA môi trường Sông Cầu	1000	1000
14	Lập DA và TKKT nhà làm việc khối dân PYên	20	20
15	Lập DA và TKKT nhà LV TT GD xã hội 05-06	20	20
16	Lập DA và TKKT lưới điện chiếu sáng TT Đu Phú	20	20
17	DA khu xử lý rác thải thị xã Sông Công	30	30
18	DA khu xử lý rác thải Ba Hàng Phổ Yên	30	30
19	DA nhà văn hoá Phú Lương	10	10
20	DA đường Đu - Yên Lạc Phú Lương	30	30
21	DA S/c đường Tràng Xá - phương giao Võ Nhai	30	30
22	DA đường giao thông thị xã Sông Công	50	50
23	DA K/s địa chất TT y tế Phú Lương	56	56
24	Lập DA và TKDT Trường PTTH Bắc Sơn Phổ yên	45	45
25	Lập DA và TKDT Hạt kiểm lâm Phú Lương	24	24
26	Lập DA và TKDT Hạt kiểm lâm Phổ Yên	16	16
27	TKDT S/c Hôi trường UBND Đại từ	6	6
28	TKDT S/c nhà 3 tầng UBND Phú Lương	8	8
29	TKDT Chợ đầu Phú Lương	55	55
30	TKDT chợ Chùa hang Đồng Hỷ	50	50
31	DA trụ sở huyện uỷ Đồng Hỷ	11	11
32	DA kiên cố kênh mương nội đồng Tỉnh TN	30	30
33	Da hồ trại đèo Tân Lợi Đồng hỷ	30	30
34	DA kênh chính núi cốc	70	70
III	<u>CHUẨN BỊ XÂY DỰNG</u>	<u>290</u>	<u>290</u>
1	Hạ tầng khu CN Sông Công	290	290
IV	<u>THỰC HIỆN DỰ ÁN</u>	<u>77350</u>	<u>77350</u>
	<i>Trong nước</i>	66100	66100
	<i>Ngoài nước</i>	11250	11250

09



1	2	3	4
IV.1 Công nghiệp		4690	4690
	<i>Trong nước</i>	3190	3190
	<i>Ngoài nước</i>	1500	1500
1	Lưới điện Ký Phú Đại Từ	300	300
2	Đường điện Bình Sơn Sông Công	100	90
3	HT điện xã Phúc Thuận Phổ yên	1190	1200
4	Đối ứng với ngành điện (GPMB)	1300	1300
5	HT điện xã Văn Hán Đồng Hỷ	1800	1800
	<i>Trong nước</i>	300	300
	<i>Ngoài nước</i>	1500	1500
IV.2 Nông nghiệp, thủy lợi		15160	15160
1	Hồ cửa làng Đồng Hỷ	985	985
2	Đập La bằng Đại Từ	960	960
3	Kiên cố kênh tây cấp I	3454	3454
4	Kiên cố kênh Đông cấp I	4000	4000
5	Kiên cố kênh giữa cấp I	2450	2450
6	S/c kênh chính và kênh cấp I	250	250
7	TT đào tạo chuyển giao KTNN	280	280
8	Trạm BVTV và thú y thị xã S.Công	500	500
9	Trạm BVTV và thú y Phú Lương	256	256
10	Trại chăn nuôi giống lợn ngoại	800	800
11	Trại gà giống Thịnh đán	330	326
12	Trạm bơm đá Lang - đào Xá Phú Bình	520	520
13	Hồ cây si TPTN	35	35
14	Cầu Trần Làng Cọ Phấn Mễ Phú lương	340	340
IV.3 Lâm nghiệp		500	500
1	Hạt lâm nghiệp Phổ yên	250	250
2	Hạt lâm nghiệp Phú Lương	250	250
IV.4 Giao thông		17500	17500
	<i>Trong nước</i>	14800	14800
	<i>Ngoài nước</i>	2700	2700
1	Đường cách mạng tháng tám	4700	4700
	<i>Ngoài nước</i>	2700	2700
	<i>Trong nước</i>	2000	2000

1	2	3	4
2	Đường Nghinh tường Sảng Mộc Võ Nhai	3000	3000
3	Đường Nghinh Tường Sảng Mộc (DA mới)	450	450
4	Đường Đội Cấn - Bến Oánh	1500	1500
5	Đường Phan đình Phùng TPTN	1000	1000
6	Đường yên Trạch Phú Lương	330	330
7	Đường Hoà Bình Văn Lăng	300	300
8	Đường nước Hai- Thần Xa	300	310
9	Đối ứng dự án ADB	600	590
10	Đối ứng dự án WB	40	40
11	Trạm đăng kiểm PTCG đường bộ	1350	1350
12	Trả lãi vay vốn XD cầu Mây	350	350
13	Cầu Bảo Lý - Phú Bình	280	280
14	Đường Hoá Thượng- Hoà Bình Đồng Hỷ	1000	1000
15	đường Chợ Chu Lam Vĩ Định hoá	1100	1100
16	Đường D.Tự Minh,Nguyễn Du, PĐP và Bắc Nam	700	700
17	Thoát nước và xử lý nước thải Thái Nguyên	500	500
IV.5	<u>Y tế - xã hội:</u>	8210	8210
1	Khu điều trị phong Phú Bình	700	700
2	Bệnh viện C	840	840
3	Bệnh viện Lao	700	700
4	Trung tâm y tế Định Hoá	500	500
5	Trung tâm y tế Phú Lương	500	500
6	Sửa chữa bệnh viện A	150	150
7	S/c trung tâm y tế đại Từ	450	450
8	S/c trung tâm y tế Võ Nhai	2000	2000
9	Trung tâm y tế Sông Công	160	160
10	Đài tưởng niệm liệt sỹ Tỉnh Thái Nguyên	2000	2000
11	Lập dự án trụ sở Sở y tế	20	20
12	Lập DA trường trung học y tế	30	30
13	Nhà điều dưỡng người có công CM Tỉnh TN	160	160

1	2	3	4
IV.6	<u>Giáo dục - Đào tạo</u>	<u>8800</u>	<u>8800</u>
1	Trường PTTH Năng khiếu	450	450
2	Trường PTTH Đại Từ	1000	1000
3	Trường PTTH Đình Hoá	1800	1800
4	Trường PTTH Dương Tự Minh	1000	1000
5	Trường PTTH Phú Lương	1700	1700
6	Trường PTTH Khánh Hoà	1050	1050
7	Trường PTTH Ngô Quyền	800	800
8	Trường PTTH Đồng Hỷ	450	450
9	Trường PTTH Lương Ngọc Quyến	100	100
10	Trung tâm giáo dục thường xuyên	50	50
11	Trường PTTH Sông Công	150	150
12	Hỗ trợ dự án ADB	250	250
IV.7	<u>Văn hoá- Thông tin</u>	<u>1850</u>	<u>1850</u>
1	Ăng ten và nhà đặt máy truyền hình	1050	1050
2	Đài truyền hình Võ Nhai	800	800
IV.8	<u>Cấp nước</u>	<u>7500</u>	<u>2950</u>
1	Cấp nước Thành phố Thái nguyên	6500	2470
2	Cấp nước úc Sơn Phú Bình	1000	480
IV.9	<u>Công công đô thị</u>	<u>2340</u>	<u>2340</u>
1	Mua 2 xe chở rác	1040	1040
2	Khu xử lý rác thải Tân Cương TPTN	1300	1300
IV.10	<u>Quốc phòng</u>	<u>500</u>	<u>500</u>
1	Trường quân sự Tỉnh	500	500
IV.11	<u>Khoa học - Môi trường</u>	<u>7050</u>	<u>7050</u>
	Vốn nước ngoài	7050	7050
IV.12	<u>Văn phòng</u>	<u>550</u>	<u>550</u>
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Võ Nhai	337	337
2	Trụ sở huyện uỷ Võ Nhai	200	200
3	S/c NLV Đảng uỷ các cơ quan Tỉnh	13	13
IV.13	<u>Chương trình mục tiêu</u>	<u>2700</u>	<u>2700</u>
1	K/s đo đạc QH TTCX Trảng xá Võ Nhai	120	120
2	K/s đo đạc QH TTCX Bình Long Võ Nhai	40	40
3	Chợ TT cụm xã Bình Long Võ Nhai	300	300

1	2	3	4
4	Lưới điện TT cụm xã Quy Kỳ định Hoá	600	600
5	Đường La Mọ - Đông bo Trảng Xá Võ Nhai	340	340
6	Trường THCS Bình Long Võ Nhai	200	200
7	Trường THCS Liên Minh Võ Nhai	180	180
8	Đường Đồng chuối - Dân Tiến Võ Nhai	370	370
9	Chương trình 661 Tỉnh Thái Nguyên:	550	550
-	DA rừng phòng hộ Lâm trường Võ Nhai	17	17
-	DA rừng phòng hộ lâm trường Định Hoá	50	50
-	DA rừng phòng hộ huyện Đồng Hỷ	20	20
-	DA rừng phòng hộ Lâm trường Đại Từ	90	90
-	DA rừng phòng hộ Núi Cốc	67	67
-	DA rừng phòng hộ Phú Lương	56	56
-	Lập DA rừng phòng hộ kết hợp DL sinh thái hồ NC	250	250
B	<u>ĐIỀU CHỈNH TỪ NGUỒN XDCB TẬP TRUNG:</u>	<u>4517</u>	<u>4517</u>
1	DA khu xử lý rác thải Ba Hàng Phổ Yên	80	80
2	QH thị trấn Ba Hàng Phổ yên	100	100
3	QH thị trấn úc Sơn Phú Bình	170	170
4	Trung tâm y tế định Hoá	347	347
5	Hội y học cổ truyền	45	45
6	Khu điều trị phong Phú Bình	183	183
7	Kiên cố kênh giữa	1000	1000
8	Trụ sở xã Túc Tranh	200	200
9	Đường điện Văn Hán Đồng Hỷ	500	500
10	Trụ sở UBND Thị xã Sông Công	723	723
11	ứng dụng KH CN thông tin	4	4
12	Trung tâm y tế Phú Lương	296	296
13	Đường Đa Phúc - Cao Vương Phổ Yên	239	239
14	Trụ sở huyện uỷ Đồng Hỷ	500	500
15	Xử lý rác thải Sông Công	130	130
C	<u>N/VỐN XDCB TẬP TRUNG (Nguồn Bổ sung KH 2001</u>	<u>14000</u>	<u>14000</u>
1	Kiên cố kênh đông cấp I	2500	1500
2	Kiên cố kênh giữa cấp I	2500	3500
3	Cầu Bảo Lý Phú Bình	184	185
4	Cầu Thanh Lang Phú Bình	256	256



1	2	3	4
5	Nhà làm việc TT hỗ trợ DN	89	88
6	Đài liệt sỹ Tỉnh Thái Nguyên	1500	1500
7	Phòng xúc tiến thương mại - Sở TMDL	158	158
8	Trạm quan trắc môi trường	44	44
9	S/c nhà làm việc hội y học	100	100
10	TT giao dục XH 05-06	68	68
11	Khu xử lý rác thải Tân Cương TPTN	600	600
12	Lưới điện chiếu sáng TT chợ Chu Định Hoá	650	650
13	Lưới điện chiếu sáng TT Đu Phú Lương	500	500
14	Lưới điện 0,4 KV Hợp Tiến đồng Hỷ	500	500
15	Lưới điện 0,4 KV Bình Sơn Phổ Yên	100	100
16	Lưới điện chiếu sáng TT Đại từ	600	600
17	Bệnh viện điều dưỡng	300	300
18	TT y tế Phú Bình	300	300
19	TT 06 Phổ Yên	300	300
20	Trụ sở huyện uỷ Đại Từ	500	500
21	Trụ sở huyện uỷ Đồng Hỷ	500	500
22	Trụ sở UBND Thị xã Sông Công	587	587
23	DA ứng dụng công nghệ T.Tin	650	650
24	Trụ sở Sở tài chính vật giá	150	150
25	S/c bệnh viện Gang Thép	200	200
26	Đường Đa Phúc - Cao vương Phổ yên	164	164
D	<u>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>13787</u>	<u>13787</u>
I	<u>Chuẩn bị đầu tư</u>	<u>540</u>	<u>540</u>
1	DA trụ sở sở VH- TT	30	30
2	DA mở rộng TT giáo dục 05-06	60	60
3	DA trụ sở sở LĐ-TBXH	30	30
4	DA đường Kha Sơn Lương Phú Phú Bình	40	40
5	QH chi tiết khu VH huyện Phú Lương	30	30
6	DA tin học của UBND Tỉnh TN	100	100
7	QH chung hồ Núi Cốc	100	100
8	QH chi tiết hồ xương rồng	150	150

1	2	3	4
II	<u>Vốn thực hiện dự án</u>	<u>13247</u>	<u>13247</u>
1	TT y tế Đại Từ	100	100
2	Trường PTTH Đại Từ	470	470
3	TT y tế Phú Lương	500	500
4	S/c nhà làm việc đoàn kịch nói	60	60
5	Nhà khách huyện uỷ Phổ Yên	100	100
6	Đường vào TT bảo trợ XH	200	200
7	Cấp điện đảo Long Hội	200	200
8	Trụ sở huyện uỷ Võ Nhai	330	330
9	Trụ sở huyện uỷ Đại Từ	500	500
10	Trụ sở huyện uỷ Đồng Hỷ	500	500
11	S/c văn phòng Tỉnh uỷ	400	400
12	Hội trường UBND Tỉnh	850	850
13	S/c nhà HCCB và hội ND tập thể	400	400
14	Trường chính trị Tỉnh Thái Nguyên	500	500
15	Trụ sở sở xây dựng	1000	1000
16	ứng dụng và phát triển CN T.Tin	1500	1500
17	Trả lãi vay đền bù khu CN Sông Công	500	500
18	Đài truyền hình Võ Nhai	450	450
19	S/c trụ sở Sở công nghiệp	180	180
20	S/c trụ sở Sở NN và PTNT	10	10
21	S/c trụ sở Sở giao thông vận tải	150	150
22	Nhà ăn và bếp huyện đội Võ Nhai	150	150
23	Nhà ở huyện đội Định Hoá	150	150
24	Lập dự án trụ sở huyện uỷ Phú Lương	20	20
25	Trường PTTH Bắc Sơn -Phổ Yên	2500	2500
26	Lập dự án trụ sở huyện uỷ Phú Bình	20	20
27	Trụ sở sở y tế	1507	1507
E	<u>NGUỒN VỐN QUỐC HỘI ĐỂ LẠI</u>	<u>14230</u>	<u>14230</u>
I	<u>Vốn xổ số kiến thiết</u>	<u>750</u>	<u>750</u>
1	S/c sân vận động Thái Nguyên	600	600
2	S/c nhà văn hoá Võ Nhai	150	150
II	<u>Vốn quảng cáo truyền hình</u>	<u>200</u>	<u>200</u>
1	Ăng ten đài truyền hình Tỉnh T.Nguyên	200	200

1	2	3	4
III	Vốn thuê đất thuê nhà	3290	3290
1	S/c nhà làm việc đoàn kịch nói	220	220
2	S/c nhà hội CCB và ND tập thể tỉnh	600	600
3	Cải tạo nhà làm việc Sở Tài Chính	650	650
4	Trung tâm chính trị Võ Nhai	150	150
5	Trung tâm chính trị Định Hoá	170	170
6	Trụ sở UBND Sông Công	500	500
7	Trường chính trị Tỉnh	550	550
8	Thiết bị đo vẽ bản đồ địa chính	300	300
9	Thiết bị giám định CT XDCB	150	150
IV	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	9990	9990
IV.1	Công trình thuỷ lợi nông nghiệp	2990	2990
1	QH và chuẩn bị đầu tư	295	295
-	QH thuỷ lợi tưới cây vùng đồi	210	210
-	Da nâng cao và PT giống lợn	10	10
-	DA giống cây ăn quả và cây lâm nghiệp	30	30
-	Da kiên cố kênh Đông	20	20
-	Da kiên cố kênh giữa	25	25
2	Kiên cố kênh N17-30	35	35
3	Trạm bơm điện Linh nam	50	50
4	XD trụ sở LV Trang trại đào tạo Nông dân TN	190	190
5	Tu bổ đề địa phương	770	770
6	Đối ứng dự án ADB	1650	1650
-	Thuỷ lợi Núi Cốc	1390	1390
-	Nước sinh hoạt	260	260
IV.2	Hỗ trợ công trình thuỷ lợi nhỏ:	7000	7000
IV.2.1	Huyện Võ Nhai	1000	1000
1	S/c Làng Hìn - TT đình cả	220	220
2	S/c Vén Nà xã Bình Long	100	100
3	Đập Mỏ Mòng Bình Long	200	200
4	Thiết bị điện xã Lâu Thượng	300	300
5	Trạm bơm đồng danh Trảng Xá	80	80
6	Đập Na Ngoã La Hiên	100	100

1	2	3	4
<u>IV.2.2</u>	<u>Huyện Đình Hoá</u>	<u>1000</u>	<u>1000</u>
1	Hồ Cam Húc xã Phú Tiến	310	310
2	Đập dâng Nà Lại xã Phượng Tiến	490	490
3	Kênh đồng Phụ TT Chợ Chu	200	200
<u>IV.2.3</u>	<u>Huyện Đồng Hỷ</u>	<u>1000</u>	<u>1000</u>
1	Trạm bơm điện Xuân Quang - Quang Sơn	150	150
2	Trạm bơm điện làng Cháy- Khe mo	100	93
3	Trạm bơm điện ngòi Chẹo Nam Hoà	100	100
4	Trạm bơm điện Xóm cày xã Huống Thượng	200	200
5	Nâng cấp hồ Nhảnh - Hoá Thượng	180	203
6	Trạm bơm đồng tâm Đồng Bẩm	200	200
7	Cầu máng Thiết bị điện Na Chánh Nam Hoà	70	54
<u>IV.2.4</u>	<u>Huyện Phú Lương</u>	<u>1000</u>	<u>1000</u>
1	Đập ngăn nước 53 xã Động Đạt	100	143
2	Đập ngăn nước xã Yên Lạc I	100	100
3	Trạm bơm điện Vàng Pè - yên Ninh	100	83
4	Trạm bơm điện Đồng Văn - Phủ Lý	100	88
5	Trạm bơm điện Bến Lốc - Hợp thành	100	69
6	Đập ngăn nước Đồng Lặt - Động Đạt	100	112
7	Đập ngăn nước số 2 - Phú Đô	100	30
8	Trạm bơm điện kênh Bến Móc - Cổ Lũng	100	100
9	Trạm bơm điện Gốc Sơn - Phấn Mễ	100	100
10	Hồ chứa nước Ao Then- Yên Đỗ	100	175
<u>IV.2.5</u>	<u>Huyện Đại Từ</u>	<u>1000</u>	<u>1000</u>
1	Trạm bơm điện Tân Hợp - Minh Tiến	99	99
2	Trạm bơm điện xóm chiềng- Phú Cường	81	81
3	Đập tràn Bầu Châu- Lục ba	107	107
4	S/c Vai cái xóm Bậu Văn Yên	186	186
5	S/c hồ cày Sấu - Phú Thịnh	131	131
6	S/c Hồ đầm Làng - đức Lương	163	163
7	Trạm bơm điện Hồ đá dân Cù Vân	110	110
8	S/c hồ quận Công - Phúc Lương	123	123



1	2	3	4
<u>IV.2.6</u>	<u>Huyện Phú Bình</u>	<u>500</u>	<u>500</u>
1	Hồ Ao hồ (Cổ áo) xã Bàn đật	12	12
2	Hồ Tò te xã Bàn Đạt	20	20
3	Hồ Đồng Trời xã Bàn Đạt	24	24
4	Hồ Hải Minh xã Tân Kim	12	12
5	Hồ Bờ Lận xã Tân Kim	24	24
6	Đập Quyết tiến xã Tân Kim	15	15
7	Hồ Cầu Ván xã Tân Khánh	24	24
8	Hồ Làng Thông xã Tân Khánh	12	12
9	Hồ Đồng Bầu xã Tân Khánh	18	18
10	Hồ Làng Cà xã Tân Khánh	12	12
11	Đập Đồng Trầu xã Tân Khánh	11	11
12	Hồ Viện xã Tân Đức	30	30
13	Hồ Làng Vầu xã Tân Hoà	36	36
14	Hồ xóm Hoá xã Bảo Lý	40	40
15	Kênh đầu mối xã Hà Châu	170	170
16	Hồ Ngọc Sơn xã Diêm Thụy	40	40
<u>IV.2.7</u>	<u>Thị xã Sông Công</u>	<u>500</u>	<u>500</u>
1	Kênh đồng Cầu Lim (P Thắng Lợi)	106	88
2	Kênh tiêu khu Xuân Thành- Cải đân	44	92
3	Kênh Mỏ Chè An Châu	350	320
<u>IV.2.8</u>	<u>Thành phố Thái Nguyên</u>	<u>500</u>	<u>500</u>
1	Trạm bơm điện Bò Mỡ Phường quang Vinh	21	21
2	Trạm bơm xã Phúc Trìu (thay 2 máy bơm)	23	23
3	Trạm bơm xã Lương Sơn	30	30
4	Trạm bơm phường Tân Lập	47	47
5	Trả nợ kênh chính hồ cây Si	70	70
6	Trạm bơm phường Quán Triều	45	45
7	Hồ nước phường đồng Quang	123	123
8	Trạm bơm P Túc Duyên (thay 2 máy bơm)	21	21
9	Trạm bơm P.Tân Thành (thay 2 máy bơm)	12	12
10	Trạm bơm xã Thịnh Đức	23	23
11	Trạm bơm phường Hương sơn	38	38
12	Trạm bơm xã Phúc hà (Thay 2 máy bơm)	23	23
13	Trạm bơm P. Phan đình Phùng (Thay 1 máy)	12	12
14	Trạm bơm P. Tân Long (thay 1 máy bơm)	12	12

1	2	3	4
IV.2.9	<u>Huyện Phổ Yên</u>	<u>500</u>	<u>500</u>
1	Nâng cấp TBĐ Vạn Kim xã Vạn Phái	47	47
2	XD cầu máng TBĐ chuyển tiếp xã Vạn Phái	130	130
3	XD đập Hồng Phong xã Phúc Thuận	323	323
F	<u>NGUỒN VỐN KHÁC (I+II+III+IV)</u>	<u>66425</u>	<u>66425</u>
I	<u>VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</u>	<u>11085</u>	<u>11085</u>
I.1	Thành phố Thái Nguyên:	8306	8306
I.1.1	Trả nợ KL các công trình năm 2000:	304	304
1	Nhà trẻ Bệnh viện đa khoa	2	2
2	Trụ sở UBND xã Lương Sơn	5	5
3	Mái nhà hội trường thành uỷ	2	2
4	Bể bơi nhà thiếu nhi TN	234	234
5	Trụ sở UBND xã Phúc Trìu	25	25
6	Cải tạo trụ sở UBND xã Thịnh Đức	10	10
7	Cải tạo nhà văn hoá TPTN	2	2
8	QH khu trụ sở UBND Phúc Trìu	5	5
9	Thoát nước khu D/cư sau Phường Đồng Quang	4	4
10	DA trụ sở HĐND -UBND TPTN	15	15
I.1.2	Các công trình chuyển tiếp	1319	1319
1	Thoát nước khu d/cư nam ĐH SP	340	340
2	Đường nội bộ khu d/cư nam ĐHSP	260	260
3	Nhà làm việc công ty quản lý đô thị	50	50
4	Trả gốc và lãi vay quỹ hỗ trợ	569	569
5	Hỗ trợ các phường, xã 5% thu tiền đất	100	100
I.1.3	Công trình XD năm 2001	5580	5580
1	Trụ sở HĐND -UBND TPTN	1500	1500
2	Mua công cấp cho các phường xã	96	96
3	Nhà lớp học 2 tầng xã Tân Cương	239	239
4	Đài truyền thanh TPTN	350	350
5	QH thiết kế chi tiết đường Đội Cấn	210	210
6	<u>XD hạ tầng các khu dân cư</u>	<u>1280</u>	<u>1280</u>
-	<u>XD hạ tầng dân cư P đồng quang</u>	<u>250</u>	<u>250</u>
-	<u>XD hạ tầng lô 2 khu dân cư Minh Cầu</u>	<u>190</u>	<u>190</u>
-	<u>Đường nội bộ khu d/cư P Trưng Vương</u>	<u>285</u>	<u>285</u>

54

1	2	3	4
-	Đường dân cư nam ĐHSP (GD2)	470	470
-	ĐA hạ tầng khu dân cư P Đồng Quang	35	35
-	Thoát nước khu dân cư P Túc Duyên	50	50
7	<u>Đền bù các khu dân cư</u>	<u>1905</u>	<u>1905</u>
-	Đền bù khu dân cư P.Quang Trung	128	128
-	Đền bù khu dân cư Tân Thịnh	40	40
-	Đền bù khu d/cư P.Túc Duyên và Trưng Vương	312	312
-	Đền bù khu dân cư Phan Đình Phùng	183	183
-	Đền bù khu dân cư P. PDP và Trưng Vương	44	44
-	Đền bù khu dân cư P. Trung Thành	208	208
-	Đền bù khu dân cư P Túc Duyên	312	312
-	Đền bù khu dân cư P.Đồng quang	650	650
-	Đền bù khu dân cư Nam ĐH sư phạm	28	28
1.1.4	Sự nghiệp quy hoạch	1100	1100
1	ĐA TK quy hoạch các khu dân cư	440	440
2	ĐA QH đường Đán- Núi Cốc	160	160
3	QH chi tiết khu trung tâm TPTN	400	400
4	QH phát triển CN và TTCN TP	100	100
1.2	<u>Thị xã Sông Công</u>	<u>650</u>	<u>650</u>
1	Nhà phụ trợ bể bơi	300	300
2	Điện chiếu sáng CATN	350	302
3	Trạm biến áp mở Chè I		22
4	Trạm biến áp TT y tế		26
1.3	<u>Huyện Phổ Yên</u>	<u>599</u>	<u>599</u>
1	Nhà lớp học trường THCS Đỗ Cận	262	262
2	Trả nợ CP lập ĐA và KSTK T/sở xã Đông Cao	26	26
3	Trả nợ KSĐC, TKDT đài tưởng niệm P.Yên	14	14
4	Cải tạo N/cấp Chợ Ba Hàng Phổ Yên	95	9.5
5	XD trụ sở UBND Thị trấn Bắc Sơn PY	75	75
6	HT UBND xã Minh đức	30	30
7	Trụ sở UBND xã Trung Thành	97	97
1.4	<u>Huyện Phú Bình</u>	<u>100</u>	<u>100</u>

1	2	3	4
I.5	<u>Huyện Đình Hoá</u>	<u>90</u>	<u>90</u>
1	Trả nợ đường Dốc Châu - đài tưởng niệm	90	90
I.6	<u>Huyện Phú Lương</u>	<u>508</u>	<u>508</u>
1	XD trụ sở UBND xã Tức Tranh	254	254
2	XD trụ sở UBND xã Phấn Mễ	254	254
I.7	<u>Huyện Đại Từ</u>	<u>460</u>	<u>460</u>
1	Trụ sở huyện uỷ Đại từ	200	200
2	Trụ sở UBND xã Tân Thái	100	100
3	Trụ sở UBND xã Ký Phú	100	100
4	Trụ sở UBND xã Hoàng Nông	60	60
I.8	<u>Huyện Đồng Hỷ</u>	<u>163</u>	<u>181</u>
1	Trả nợ khu VH TT Chùa Hang		4
2	Trả nợ đường 1B-259 Chùa Hang	33	33
3	XD DA nghĩa địa xã Linh Sơn		14
4	XD nhà xét nghiệm BV Đồng Hỷ	130	130
I.9	<u>Huyện Võ Nhai</u>	<u>209</u>	<u>209</u>
1	Đền bù XD trường THCS T.Trần Đình cả	209	209
II	<u>VỐN VAY BÔ TÀI CHÍNH</u>	<u>51500</u>	<u>51500</u>
1	Chợ Đồng Quang	6329	6329
2	Trung tâm thi đấu thể thao	13998	13998
3	XD bệnh viện Phụ sản	19138	19138
4	Đường cách mạng tháng 8	6303	6303
5	Cầu Bến đăm Phổ Yên	5732	5732
III	<u>NGUỒN VỐN ỦY QUYỀN</u>	<u>1500</u>	<u>1500</u>
1	Đài truyền hình Thái Nguyên	1500	1500
IV	<u>NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</u>	<u>2340</u>	<u>2340</u>
1	Trung tâm thi đấu thể thao	2340	2340



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2001 TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguồn vốn: Chương trình 135 và Trung tâm cụm xã

(Kèm theo quyết định số: 5221/2001/QĐ-UB, ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên).

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2001	KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH NĂM 2001
1	2	3	4
A	CHƯƠNG TRÌNH 135:		
I	Huyện Đình hoá:	7360	7360
1	Điện Lam vỹ	250	300
2	Cầu Nà lặc Quy kỳ	200	164
3	Lớp học MN Quy kỳ	150	150
4	Đường NT Tân thịnh	400	400
5	Trường TH Bảo linh	400	400
6	Cầu tràn Bản Chang	250	238
7	Cầu UB Linh thông	250	250
8	Trường TH Kim sơn	400	400
9	Đường GT Kim phượng	400	400
10	Đường GT Bộc nhiều	600	700
11	Trạm y tế Diêm mặc	152	113
12	Trạm Đồng vinh Diêm mặc	320	317
13	Cầu treo Làng Trảng	400	400
14	Trường TH Bình yên	200	167
15	Đường GT Phú đình	400	448
16	Trần Đồng vọng Bình thành	483	483
17	Đường tràn làng Phẩy Sơn phú	320	303
18	Trường TH, Trạm Y tế Định biên	385	322
19	Đường làng Mổ, Làng Chủng	480	470
20	Đường nghĩa trang Đ.thịnh và cống Bảo cường	500	600
21	Trường TH MG Thanh định	240	190
22	Trần Đồng Chua, cống Thanh định	180	145
II	Huyện Đồng hỷ:	1600	1600
1	Đường tràn Cao phong xã Hợp tiến	250	217

1	2	3	4
2	Nhà lớp học Bãi bông xã Hợp tiến	50	55
3	Nhà lớp học Suối khách xã Hợp tiến	50	55
4	Nhà lớp học Đoàn kết xã Hợp tiến	50	54
5	Nhà lớp học Mỏ sắt xã Hợp tiến	-	69
6	Đường Tân long - 1B	350	295
7	Đường Tân lập - Vân khánh xã Văn lã	400	405
8	Đường Trại cau - Cây thị	400	420
9	Lớp học Sa lung xã Tân long	50	30
III	<u>Huyện Võ nhai.</u>	<u>5800</u>	<u>5800</u>
	<i>Trong đó: 4 dự án điều chỉnh kế hoạch:</i>	<i>1110</i>	<i>1110</i>
1	Đường nội bộ xã Nghinh tường	250	209
2	Đường điện 0,4 KV xã Lâu thượng	140	136
3	Trạm xá xã Lâu thượng	220	215
4	Đường Thượng nung - Sảng mộc	500	550
B	<u>TRUNG TÂM CỤM XÃ:</u>		
I	<u>Huyện Đình hoá:</u>	<u>3545</u>	<u>3545</u>
1	Hoàn thành Trung tâm TM - DV Chợ Lam vỹ	105	44
2	XD đường trục Trung tâm cụm xã Lam vỹ	600	1140
3	Hoàn thành XD đường trục T.tâm cụm xã Quy kỳ	1040	473
4	Xây dựng cầu tràn Quy kỳ	300	390
5	Hoàn thành XD khu DV- TM Chợ Lam vỹ	900	900
6	XD đường điện TT cụm xã Quy kỳ	520	520
7	Trả nợ TT DV - TM Chợ Quy kỳ	80	78
II	<u>Huyện Đồng hỷ:</u>	<u>1000</u>	<u>1000</u>
1	Đường trung tâm cụm xã Hoà bình	600	527
2	Xây dựng trường tiểu học TT cụm xã Hoà bình	400	-
3	Nhà 8 phòng học trường cấp 2-3 cụm xã H/bình	-	463
4	Chợ TT cụm xã Hoà bình	-	10
III	<u>Huyện Võ nhai.</u>	<u>2062</u>	<u>2062</u>

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ LAO ĐỘNG - TB VÀ XH

Số: 680 /CV-LĐTBXH

V/v: Kế hoạch đầu tư XDCB
năm 2001-2005

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 5 năm 2001

Kính gửi: - UBND tỉnh Thái Nguyên

Đồng kính gửi: - Sở KH&ĐT tỉnh Thái Nguyên

- Sở TC-VG tỉnh Thái Nguyên

Sở Lao động — TBXH Tỉnh Thái Nguyên xin kính trình UBND tỉnh và các ngành, dự kiến kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2001-2005 theo biểu sau:

Stt	Tên công trình	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2000	Ước thực hiện đến 31/12/2000	Dự kiến kế hoạch 5 năm					Ghi chú
		Tổng số	Xây lắp	Thiết bị			2001	2002	2003	2004	2005	
I	Công trình chuyển tiếp											
1.1.	Đài tưởng niệm tỉnh Thái Nguyên	6.530	6.530	0	500	2.500	5.000	1.030	0	0	0	Khởi công năm 2000 hoàn thành năm 2002
II	Công trình khởi công mới											
2.1	Nhà điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho NCC	6.990	5.390	1.600	50	50	200	4.000	2.700	0	0	Chuẩn bị Xây dựng, khởi công 2001
2.2	Trụ sở Sở Lao động — TBXH	6.500	5.000	1.500	30	30	100	500	2.000	1.700	2.220	Chuẩn bị đầu tư, khởi công năm 2002



2.3	Cấp điện Đảo Long Hội TTGDHX 05-06	750	550	50	5	50	600	100	0	0	0	Chuẩn bị đầu tư, khởi công năm 2000 hoàn thành 2001
2.4	Nhà điều hành TTGDHX 05-06	1.000	1.000	0	10	60	50	950	0	500	500	Chuẩn bị đầu tư, khởi công năm 2004
2.5	Đường vào TTBTXH	730	730	0	0	0	650	0	0	730	0	Khởi công năm 2004
Cộng							6.600	6.530	4.700	2.930	2.700	

Nơi nhận:

-Như trên.

-Lưu TC-KT,XDCB

SỞ LAO ĐỘNG □ TBXH TỈNH THÁI NGUYÊN



GIÁM ĐỐC
TRỊNH THỊ CÚC

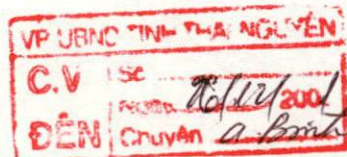
UBND tỉnh Thái Nguyên
SỞ LAO ĐỘNG – TBXH

Số: 1558/TT-LĐTĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2001

Kính gửi: -UBND tỉnh Thái Nguyên
-Sở Kế hoạch và Đầu tư.
-Sở Tài chính vật giá



TỜ TRÌNH
XIN ĐIỀU CHỈNH – BỔ XUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2001

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Kế hoạch năm 2000	Kế hoạch năm 2001	Thực hiện	Xin bổ xung năm 2001	Ghi chú
1	Đảo Long Hội-TTGDXXH 05-06	1.600	0	1.670	70	Trả nợ KH xây lắp năm 2000
2	Nhà điều dưỡng người có công	50	0	155	155	Trả nợ chi phí KS+TKKT
3	Nhà làm việc liên cơ Sở LĐTĐTBXH	50	0	30	30	Trả nợ chi phí lập dự án khả thi
4	Đài tưởng niệm các AHLSỹ	800	3.000	8.000	4.000	Thanh toán khối lượng XL hoàn thành
5	Cấp điện đảo Long Hội		20	45	25	Thủ tục đã xong nộp tại kho bạc chờ thanh toán
6	Nhà làm việc TTGDXXH 05-06		20	60	40	
7	Dự án mở rộng TTGDXXH 05-06			60	60	

(Tất cả các công trình trên đã được nghiệm thu đủ thủ tục nộp tại kho bạc chờ vốn thanh toán)
Sở Lao động-TBXH Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài chính vật giá xem xét điều chỉnh vốn cho các công trình trên./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu XDCB

SỞ LAO ĐỘNG – TBXH TỈNH THÁI NGUYÊN



GIÁM ĐỐC
ĐẶNG VĂN NGỰ